

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX)

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP (Mã chứng khoán: LLM) thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Riêng 06 tháng năm 2024 (đã được soát xét) với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: **LLM**
- Địa chỉ: Số 124 Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
- Điện thoại liên hệ/Tel: 024 38637747 Fax: 024 3863 8104
- Website: <http://www.lilama.com.vn/>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Riêng 06 tháng năm 2024 (đã được soát xét):
 - BCTC Riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - BCTC Hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không



+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/08/2024 tại đường dẫn: <https://lilama.com.vn/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM-CTCP

Người được ủy quyền Công bố thông tin

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Riêng 06 tháng đầu năm 2024;
- Văn bản giải trình chênh lệch LNST BCTC Riêng 06 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm trước.



TÔ PHI SƠN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04-05
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	06-47
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11-47
Phụ lục số 01: Các khoản Vay ngắn hạn	48
Phụ lục số 02: Các khoản Vay dài hạn	49

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Lắp Máy Việt Nam - CTCP được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV theo quyết định số 1036/QĐ-TTg ngày 10/07/2015 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam.

Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Xây dựng, được thành lập theo quyết định số 999/BXD - TCLĐ ngày 01/12/1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và hoạt động theo mô hình Tổng Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100106313 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/09/2010.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần hai ngày 06/04/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV chính thức chuyển sang Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Bùi Đức Kiên	Chủ tịch	
Ông Lê Văn Tuấn	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Hùng	Thành viên	
Ông Trần Vũ Vương	Thành viên	
Ông Nguyễn Mạnh Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/06/2024
Ông Nguyễn Hữu Thành	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28/06/2024

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Văn Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Lê Quốc Ân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Minh Khôi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Tô Phi Sơn	Kế toán trưởng

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Trưởng ban
Bà Lê Thị Thu Hồng	Thành viên
Bà Trần Thương Huyền	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Tổng Công ty.

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP

Số 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP của Chính phủ ngày 31 tháng 12 năm 2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Lê Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP được lập ngày 28 tháng 08 năm 2024, từ trang 06 đến trang 47, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Tại thuyết minh số 2.3 - "Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ", đến thời điểm phát hành báo cáo này, các công việc liên quan đến quyết toán cổ phần hóa của Tổng Công ty đang được tiếp tục thực hiện và Tổng Công ty chưa nhận được quyết định của Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quyết toán giá trị vốn Nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận chấp nhận toàn phần nêu trên của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biển

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2023-002-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.817.754.202.435	5.031.287.936.323
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	2.390.835.749.371	2.664.675.711.135
111	1. Tiền		1.272.335.749.371	1.232.390.817.800
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.118.500.000.000	1.432.284.893.335
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.265.843.427.992	2.156.259.702.218
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.943.449.328.687	1.643.309.251.371
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	800.031.069.596	918.808.543.215
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	363.315.331.444	363.315.331.444
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	420.049.457.426	446.334.204.635
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.261.001.759.161)	(1.215.507.628.447)
140	IV. Hàng tồn kho	10	77.940.197.919	141.725.126.990
141	1. Hàng tồn kho		77.940.197.919	141.725.126.990
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		83.134.827.153	68.627.395.980
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	16	419.938.950	873.798.648
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		36.746.362.801	30.817.509.558
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	45.968.525.402	36.936.087.774
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		628.635.589.303	665.083.202.776
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		8.742.000.000	8.742.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	8.742.000.000	8.742.000.000
220	II. Tài sản cố định		71.237.323.486	74.178.934.556
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	57.806.849.289	60.515.482.177
222	- Nguyên giá		427.956.466.635	427.126.874.817
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(370.149.617.346)	(366.611.392.640)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	2.725.230.472	2.945.208.652
225	- Nguyên giá		3.519.650.908	3.519.650.908
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(794.420.436)	(574.442.256)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	10.705.243.725	10.718.243.727
228	- Nguyên giá		12.465.728.212	12.465.728.212
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.760.484.487)	(1.747.484.485)
230	III. Bất động sản đầu tư	15	14.272.912.998	15.425.491.074
231	- Nguyên giá		57.127.963.520	57.127.963.520
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(42.855.050.522)	(41.702.472.446)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	11	30.749.483.207	30.749.483.207
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		30.749.483.207	30.749.483.207
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	451.693.487.649	463.674.924.967
251	1. Đầu tư vào công ty con		49.498.345.589	49.498.345.589
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		271.222.251.568	271.222.251.568
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		248.959.582.264	248.959.582.264
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(117.986.691.772)	(106.005.254.454)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		51.940.381.963	72.312.368.972
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	49.630.141.963	70.002.128.972
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	33	2.310.240.000	2.310.240.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		5.446.389.791.738	5.696.371.139.099

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP

Số 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		4.448.647.521.741	4.745.500.921.879
310	I. Nợ ngắn hạn		4.369.239.902.213	4.647.866.924.851
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	1.711.406.884.802	1.862.229.433.608
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19	298.336.032.246	448.835.046.981
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	823.471.137	872.745.731
314	4. Phải trả người lao động		83.617.743.359	76.473.745.704
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	824.940.783.373	763.888.228.902
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	1.120.755.989	743.341.460
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	22	178.346.513.404	160.278.012.673
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	23	1.157.152.184.742	1.243.848.913.292
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	24	49.777.609.270	30.299.959.109
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		63.717.923.891	60.397.497.391
330	II. Nợ dài hạn		79.407.619.528	97.633.997.028
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	21	14.034.102.661	14.353.408.391
337	2. Phải trả dài hạn khác	22	1.151.886.839	1.151.886.839
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	23	1.458.519.184	1.808.563.786
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn	24	62.763.110.844	80.320.138.012
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		997.742.269.997	950.870.217.220
410	I. Vốn chủ sở hữu	25	998.016.762.437	951.144.709.660
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		797.261.040.000	797.261.040.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		797.261.040.000	797.261.040.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		102.025.238.585	85.863.615.071
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		98.730.483.852	68.020.054.589
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		39.848.904.575	9.589.028.590
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		58.881.579.277	58.431.025.999
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		(274.492.440)	(274.492.440)
431	1. Nguồn kinh phí		(274.492.440)	(274.492.440)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		5.446.389.791.738	5.696.371.139.099

Lại Việt Tân
Người lập

Tô Phi Sơn
Kế toán trưởng



Lê Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2024

TỔNG CÔNG TY LẬP MÁY VIỆT NAM - CTCP

Số 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2024	2023
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	27	3.335.195.880.512	1.227.132.024.745
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.335.195.880.512	1.227.132.024.745
11	4. Giá vốn hàng bán	28	3.224.091.774.334	1.279.435.701.501
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		111.104.106.178	(52.303.676.756)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	29	90.535.578.799	106.975.064.315
22	7. Chi phí tài chính	30	75.454.981.888	70.903.700.708
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		45.607.488.270	41.363.169.250
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	67.009.256.555	(30.141.783.209)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		59.175.446.534	13.909.470.060
31	11. Thu nhập khác		600.002	4.226.799.940
32	12. Chi phí khác		26.963.661	-
40	13. Lợi nhuận khác		(26.363.659)	4.226.799.940
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		59.149.082.875	18.136.270.000
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	267.503.598	163.420.856
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>58.881.579.277</u>	<u>17.972.849.144</u>

[Signature]

[Signature]

Lại Việt Tân
Người lập

Tô Phi Sơn
Kế toán trưởng

Lê Văn Tuấn
Tổng Giám đốc



Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2024	2023
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		59.149.082.875	18.136.270.000
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		4.923.780.964	7.577.822.855
03	- Các khoản dự phòng		59.396.191.025	(42.865.147.673)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(45.620.073.127)	(12.251.957.910)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(28.334.201.829)	(91.662.380.732)
06	- Chi phí lãi vay		45.607.488.270	41.363.169.250
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		95.122.268.178	(79.702.224.210)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(132.992.553.474)	96.957.931.842
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		63.784.929.071	(12.166.825.511)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(228.196.806.259)	(189.005.972.491)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		20.825.846.707	(9.537.380.639)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(46.040.735.608)	(41.535.810.160)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(5.000.000.000)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(8.689.100.000)	(5.422.316.261)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(236.186.151.385)	(245.412.597.430)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(829.591.818)	(2.084.142.500)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	591.875.166
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	5.943.482.879
26	4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	47.405.703.239
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		20.834.643.344	77.072.863.771
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		20.005.051.526	128.929.782.555
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		2.211.330.913.157	1.500.900.560.661
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(2.298.027.641.707)	(1.537.661.376.731)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(350.044.602)	(423.247.802)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(6.550.250)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(87.046.773.152)	(37.190.614.122)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2024	2023
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(303.227.873.011)	(153.673.428.997)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		2.664.675.711.135	2.420.685.397.568
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		29.387.911.247	11.160.654.796
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>2.390.835.749.371</u>	<u>2.278.172.623.367</u>

Lại Việt Tân
Người lập

Tô Phi Sơn
Kế toán trưởng



Lê Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Lắp Máy Việt Nam - CTCP được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV theo quyết định số 1036/QĐ-TTg ngày 10/07/2015 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam.

Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Xây dựng, được thành lập theo quyết định số 999/BXD - TCLĐ ngày 01/12/1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và hoạt động theo mô hình Tổng Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100106313 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/09/2010.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần hai ngày 06/04/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV chính thức chuyển sang Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo đăng ký là 797.261.040.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 797.261.040.000 VND; trong đó 79.726.104 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là: 1.807 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là: 1.622 người).

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh và xây dựng theo quy hoạch, kế hoạch phát triển xây dựng của Nhà nước bao gồm các lĩnh vực thi công và lắp đặt thiết bị máy móc;
- Tổng thầu EPC xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, buru điện, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, công trình đường dây trạm biến thế;
- Đầu tư xây dựng các công trình bao gồm: công nghiệp (thủy điện, nhiệt điện, xi măng, hóa dầu, giấy và thép), dân dụng, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước và hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Kinh doanh bất động sản, du lịch, lữ hành, khách sạn, nhà hàng và khu vui chơi giải trí; kinh doanh vận tải hàng hóa và các thiết bị siêu trường, siêu trọng, cho thuê thiết bị thi công vận tải;
- Tư vấn xây dựng, tổng thầu toàn bộ hoặc một phần của dự án đầu tư các công trình công nghiệp, dân dụng và hạ tầng kỹ thuật như: lập dự án, thiết kế (chỉ hoạt động trong phạm vi lĩnh vực ngành nghề đăng ký) và lập tổng dự toán, tư vấn giám sát, cung cấp thiết bị công nghệ và điều khiển tự động;
- Thiết kế, chế tạo thiết bị và gia công kết cấu thép cho các công trình công nghiệp, dân dụng;
- Đóng mới và sửa chữa các loại tàu, thuyền vận tải đường sông, đường biển;
- Kiểm tra, thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, hệ thống điều khiển tự động, hệ thống cho các dây chuyền công nghệ, giám sát, kiểm tra chất lượng các mối hàn và tính cơ lý của vật liệu;
- Đào tạo công nhân kỹ thuật các ngành nghề để phục vụ nhu cầu sản xuất của Tổng công ty và ngoài xã hội, đào tạo nâng cao và cấp chứng chỉ cho thợ hàn, đào tạo và thực hiện việc đưa lao động Việt Nam (trong và ngoài Tổng công ty) đi làm việc có thời hạn tại nước ngoài;
- Kinh doanh, sản xuất vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, nguyên phụ liệu sản xuất, tiêu dùng, dây chuyền công nghệ - tự động hóa, hàng tiêu dùng, phương tiện vận tải, làm đại lý tiêu thụ cho các hãng trong và ngoài nước các mặt hàng phục vụ sản xuất và tiêu dùng theo quy định của pháp luật;
- Hoạt động chính của Tổng công ty là thi công và xây lắp các công trình;
- Bốc xếp hàng hóa; Dịch vụ kho vận.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng, ngoại trừ một số hạng mục của Tổng công trình đặc thù của hoạt động xây lắp, đầu tư bất động sản có thời gian trên 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong 06 tháng đầu năm 2024, Tổng Công ty thực hiện nghiệm thu giá trị hoàn thành của một số hợp đồng có tỷ suất lợi nhuận cao với doanh thu và lợi nhuận gộp lần lượt như sau: dự án Nhiệt điện Nhơn Trạch 3&4 là 1.755,75 tỷ VND và 56,382 tỷ VND, dự án Hydrogen xanh NEOM (Á Rập Xê Út) là 558,53 tỷ VND và 31,7 tỷ VND và dự án Nhiệt điện Vũng Áng 2 là 565,52 tỷ VND và 23,05 tỷ VND. Điều này dẫn đến doanh thu và lợi nhuận 06 tháng đầu năm 2024 tăng đột biến so với cùng kỳ năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Tổng Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Tổng Công ty Lắp Máy Việt Nam - CTCP được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV theo quyết định số 1036/QĐ-TTg ngày 10/07/2015 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, các công việc liên quan đến quyết toán cổ phần hóa đang được tiếp tục thực hiện và Tổng Công ty chưa nhận được quyết định của Cơ quan có thẩm quyền về phê duyệt quyết toán giá trị vốn hóa Nhà nước tại ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Thời gian phân bổ chi phí trả trước;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty và được Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.



2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định, tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 35 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 20 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài tại 124 Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.12 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, trước ngày 01/01/2015 được tính trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương tự như các tài sản khác, kể từ ngày 01/01/2015 không thực hiện trích khấu hao.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
--------------------------	-------------

2.13 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.14 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 tháng đến 36 tháng.

- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng 03 tháng đến 60 tháng.

2.16 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.17 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.18 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.19 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả, chi phí lãi tiền vay phải trả và chi phí hoạt động của Tổng Công ty... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.20 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng bảo hành công trình được trích lập dựa trên đặc điểm của từng công trình và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về thời gian và chi phí bảo hành thực tế.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ kế toán.

2.21 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.22 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.23 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu từ các hợp đồng xây dựng: Được ghi nhận theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hoá đơn đã lập.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.24 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.25 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.26 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Tổng Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

2.27 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1.042.571.328	707.494.006
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.271.293.178.043	1.231.683.323.794
Các khoản tương đương tiền	1.118.500.000.000	1.432.284.893.335
	<u>2.390.835.749.371</u>	<u>2.664.675.711.135</u>

Tại ngày 30/06/2024, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng có giá trị 1.118.500.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất được quy định tại từng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Mã Chứng khoán	30/06/2024		01/01/2024	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con		49.498.345.589	(24.942.307.516)	49.498.345.589	(24.390.802.037)
- Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD		16.930.636.761	-	16.930.636.761	-
- Công ty Cổ phần Lilama 5	LO5	9.180.000.000	(9.180.000.000)	9.180.000.000	(9.180.000.000)
- Công ty Cổ phần Lilama 7	LM7	7.905.000.000	(7.905.000.000)	7.905.000.000	(7.905.000.000)
- Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	L35	8.492.667.900	(5.226.192.852)	8.492.667.900	(4.652.817.222)
- Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT		6.990.040.928	(2.631.114.664)	6.990.040.928	(2.652.984.815)
Đầu tư vào Công ty liên kết		271.222.251.568	(68.913.680.205)	271.222.251.568	(57.488.060.437)
- Công ty Cổ phần Lilama 45.1	L45	18.908.271.421	(18.908.271.421)	18.908.271.421	(18.050.187.788)
- Công ty Cổ phần Lilama 45.3	L43	7.002.100.000	(616.444.821)	7.002.100.000	-
- Công ty Cổ phần Lilama 45.4	L44	5.188.680.200	(5.188.680.200)	5.188.680.200	(5.188.680.200)
- Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama		29.697.241.118	-	29.697.241.118	-
- Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	LCD	3.907.800.000	-	3.907.800.000	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng và Công nghệ Lilama		1.100.135.974	(155.792.386)	1.100.135.974	(151.701.886)
- Công ty Cổ phần Lilama 10	L10	52.111.309.091	-	52.111.309.091	-
- Công ty Cổ phần Lilama 18	LM8	86.688.820.750	-	86.688.820.750	-
- Công ty Cổ phần Lilama 69.1	L61	28.832.055.556	(28.832.055.556)	28.832.055.556	(18.661.575.358)
- Công ty Cổ phần Lilama 69.3	L63	37.785.837.458	(15.212.435.821)	37.785.837.458	(15.435.915.205)
Đầu tư vào đơn vị khác		248.959.582.264	(24.130.704.051)	248.959.582.264	(24.126.391.980)
- Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	PVY	19.799.036.703	(19.799.036.703)	19.799.036.703	(19.799.036.703)
- Công ty Cổ phần Phú Mỹ Trung Việt (Lilama SHB)		2.165.892.592	(35.684.243)	2.165.892.592	(31.372.172)
- Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	HNA	85.696.088.606	-	85.696.088.606	-
- Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao		35.716.560.384	-	35.716.560.384	-
- Công ty Cổ phần Xi măng Thăng Long		16.169.971.505	(4.295.983.105)	16.169.971.505	(4.295.983.105)
- Công ty Cổ phần BV Invest		86.548.866.279	-	86.548.866.279	-
- Công ty Cổ phần Cơ - Điện - Môi trường Lilama		2.863.166.195	-	2.863.166.195	-
		569.680.179.421	(117.986.691.772)	569.680.179.421	(106.005.254.454)

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP

Số 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Các giao dịch phát sinh với Công ty con, Công ty liên kết xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Đối với các khoản đầu tư đã niêm yết, do các cổ phiếu của các đơn vị nhận đầu tư này có khối lượng giao dịch ít trên sàn chứng khoán, không có tính thanh khoản nên Tổng Công ty không xác định giá trị hợp lý theo giá đóng cửa tại ngày 29/12/2023 và 28/06/2024 của các công ty này.

Theo đề án tái cơ cấu lại Tổng công ty giai đoạn 2021-2025 đã được Bộ Xây dựng thông qua tại văn bản số 5360/BXD-KHTC ngày 23/11/2023 và Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2024 thông qua tại Nghị quyết số 10/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18/01/2024. Theo đó, Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP sẽ duy trì tỷ lệ sở hữu 36% vốn điều lệ tại 02 Công ty liên kết (Công ty CP Lilama 10 và Công ty Cổ phần Lilama 18) và thoái vốn toàn bộ vốn đầu tư tại các công ty còn lại (19 Công ty). Riêng đối với Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD (Lilama Sea), trong thời gian tới tùy thuộc vào tình hình làm việc tại Brunei và trong khu vực, Tổng Công ty sẽ xem xét lựa chọn việc để Lilama Sea tiếp tục hoạt động theo phương án hiệu quả nhất hoặc chuyển nhượng/giải thể để thu hồi vốn.

Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty vào ngày 30/06/2024 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD	Brunei	99,00%	99,00%	Xây lắp
- Công ty Cổ phần Lilama 5	Tỉnh Thanh Hóa	51,00%	51,00%	Xây lắp
- Công ty Cổ phần Lilama 7	TP. Đà Nẵng	51,00%	51,00%	Xây lắp
- Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	Tỉnh Ninh Bình	51,00%	51,00%	Xây lắp
- Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT	TP. Hà Nội	60,00%	60,00%	Tư vấn thiết kế

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP

Số 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024**Đầu tư vào Công ty liên kết**

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tổng Công ty vào ngày 30/06/2024 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Lilama 45.1	TP. Hồ Chí Minh	36,00%	36,00%	Xây lắp
- Công ty Cổ phần Lilama 45.3	Tỉnh Quảng Ngãi	40,83%	40,83%	Xây lắp
- Công ty Cổ phần Lilama 45.4	Tỉnh Đồng Nai	35,06%	35,06%	Xây lắp
- Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	TP. Hà Nội	27,93%	27,93%	Kinh doanh bất động sản
- Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	TP. Hà Nội	36,18%	36,18%	Thí nghiệm kiểm tra các dây chuyên công nghệ
- Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng và Công nghệ Lilama	TP. Hà Nội	45,45%	45,45%	Tư vấn thiết kế
- Công ty Cổ phần Lilama 10	TP. Hà Nội	36,00%	36,00%	Xây lắp
- Công ty Cổ phần Lilama 18	TP. Hồ Chí Minh	36,00%	36,00%	Xây lắp
- Công ty Cổ phần Lilama 69.1	Tỉnh Bắc Ninh	41,10%	41,10%	Xây lắp
- Công ty Cổ phần Lilama 69.3	Tỉnh Hải Dương	36,00%	36,00%	Xây lắp

Đầu tư vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác của Tổng Công ty vào ngày 30/06/2024 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	TP. Vũng Tàu	4,03%	4,03%	Xây lắp
- Công ty Cổ phần Phú Mỹ Trung Việt (Lilama SHB)	TP. Đà Nẵng	2,00%	2,00%	Xây dựng
- Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	Tỉnh Nghệ An	3,71%	3,71%	Thủy điện
- Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao	Tỉnh Phú Thọ	18,74%	18,74%	Sản xuất xi măng
- Công ty Cổ phần Xi măng Thăng Long	Tỉnh Quảng Ninh	0,71%	0,71%	Sản xuất xi măng
- Công ty Cổ phần BV Invest	TP. Hà Nội	11,96%	11,96%	Xây dựng và kinh doanh bất động sản
- Công ty Cổ phần Cơ - Điện - Môi trường Lilama	Tỉnh Quảng Ngãi	5,64%	5,64%	Xử lý, tái chế chất thải

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP

Số 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	22.810.317.874	(7.840.144.715)	22.073.735.032	(7.764.349.394)
- Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD	1.304.639.173	-	1.259.276.632	-
- Công ty Cổ phần Lilama 45.1	4.373.522.112	(4.328.167.757)	4.373.522.112	(4.252.372.436)
- Công ty Cổ phần Lilama 45.3	154.372.366	-	154.372.366	-
- Công ty Cổ phần Lilama 45.4	3.511.976.958	(3.511.976.958)	3.511.976.958	(3.511.976.958)
- Công ty Cổ phần Lilama 10	1.422.330.321	-	1.762.731.363	-
- Công ty Cổ phần Lilama 18	1.324.226.405	-	233.079.355	-
- Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	-	-	770.688	-
- Công ty Cổ phần Lilama 5	10.744.279	-	10.744.279	-
- Công ty Cổ phần Lilama 7	203.504.566	-	301.139.585	-
- Công ty Cổ phần Lilama 69.3	9.924.889.963	-	9.924.889.963	-
- Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm cơ điện	77.760.000	-	38.880.000	-
- Công ty Cổ phần Lilama 69.1	502.351.731	-	502.351.731	-

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP

Số 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên khác</i>	1.920.639.010.813	(355.757.477.895)	1.621.235.516.339	(360.217.789.425)
- Ban QLDA Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1 - PVN	68.514.353.994	-	422.733.086.590	-
- Ban điều hành Dự án Nhiệt điện Thái Bình 2 - PVC	284.668.320.292	(192.799.625.046)	290.589.445.393	(192.799.625.046)
- Doosan Heavy Industries Vietnam Co Ltd- Sông Hậu 1	271.872.658.292	-	13.873.793.465	-
- Công ty Cổ phần Xi măng Tân Thắng	31.967.361.316	(21.704.312.456)	37.967.361.316	(25.904.312.456)
- Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao	62.568.671.464	(62.568.671.464)	61.298.055.187	(61.298.055.187)
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Ban QLDA Điện	649.838.973.980	-	321.825.393.604	-
- Công ty Cổ phần Lilama Hà Nội	39.000.402.901	(39.000.402.901)	39.000.402.901	(39.000.402.901)
- Thầu chính cung cấp và lắp đặt Thiết bị phụ trợ HT đi kèm Nhà máy thuộc DA Nhiệt điện BOT Vân Phong 1	110.121.378.497	-	110.121.378.497	-
- Công ty TNHH Doosan Enerbility Việt Nam (Dự án Vũng Áng 2)	160.719.014.560	-	-	-
- Phải thu khách hàng khác	241.367.875.517	(39.684.466.028)	323.826.599.386	(41.215.393.835)
	<u>1.943.449.328.687</u>	<u>(363.597.622.610)</u>	<u>1.643.309.251.371</u>	<u>(367.982.138.819)</u>

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP

Số 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	68.421.637.879	(29.631.019.786)	106.026.961.354	(29.631.019.786)
- Công ty Cổ phần Lilama 45.1	29.888.980.436	(21.951.655.974)	29.888.980.436	(21.951.655.974)
- Công ty Cổ phần Lilama 45.3	1.409.793.614	-	1.409.793.614	-
- Công ty Cổ phần Lilama 45.4	11.431.018.327	(7.679.363.812)	11.431.018.327	(7.679.363.812)
- Công ty Cổ phần Lilama 69.3	24.877.809.785	-	-	-
- Công ty Cổ phần Lilama 69.1	814.035.717	-	-	-
- Công ty Cổ phần Lilama 10	-	-	63.297.168.977	-
Bên khác	731.609.431.717	(141.910.424.839)	812.781.581.861	(91.255.399.262)
- Tổng Công ty xây dựng Bạch Đằng	453.752.587.741	-	453.752.587.741	-
- Ban điều hành Dự án Nhiệt điện Vũng Áng	46.716.011.731	(46.716.011.731)	46.716.011.731	-
- Công ty Cổ Phần Giải pháp Kỹ thuật Công nghệ Việt	52.445.139.311	-	31.858.051.671	-
- Trả trước cho người bán khác	178.695.692.934	(95.194.413.108)	280.454.930.718	(91.255.399.262)
	800.031.069.596	(171.541.444.625)	918.808.543.215	(120.886.419.048)

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	121.695.323.551	(121.695.323.551)	121.695.323.551	(121.695.323.551)
- Công ty Cổ phần Lilama 45.1	96.071.045.096	(96.071.045.096)	96.071.045.096	(96.071.045.096)
- Công ty Cổ phần Lilama 45.3	25.624.278.455	(25.624.278.455)	25.624.278.455	(25.624.278.455)
Bên khác	241.620.007.893	(241.620.007.893)	241.620.007.893	(241.620.007.893)
- Công ty Cổ phần Lisemco	227.646.699.893	(227.646.699.893)	227.646.699.893	(227.646.699.893)
- Công ty Cổ phần Phú Mỹ Trung Việt	13.973.308.000	(13.973.308.000)	13.973.308.000	(13.973.308.000)
	363.315.331.444	(363.315.331.444)	363.315.331.444	(363.315.331.444)

Bao gồm các khoản cho các đối tác vay từ giai đoạn trước thời điểm cổ phần hóa với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh theo hình thức vay tín chấp. Tổng Công ty đã trích lập dự phòng 100% đối với các khoản cho vay này.

8 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
a1) <i>Chi tiết theo nội dung</i>				
- Phải thu về cổ phần hóa	200.000.000	-	200.000.000	-
- Phải thu về cổ túc và lợi nhuận được chia	14.219.988.200	(3.131.988.200)	10.061.988.200	(3.131.988.200)
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay ⁽¹⁾	274.623.905.319	(273.165.919.020)	271.282.346.834	(267.516.522.029)
- Tạm ứng	7.385.141.310	-	20.632.668.289	-
- Ký cược, ký quỹ	26.000.000	-	26.000.000	-
- Phải thu tiền nộp cấp quyền sử dụng đất tại tòa nhà chung cư ⁽²⁾	32.111.817.368	(32.111.817.368)	38.537.593.013	(38.537.593.013)
- Liên danh PECOM-LILAMA (Trạm Kim Xá) ⁽³⁾	1.998.927.536	-	10.977.541.421	-
- Hamon Research - Cottrell GmbH ⁽⁴⁾	9.787.321.680	-	9.787.321.680	-
- Phải thu khác	79.696.356.013	(54.137.635.894)	84.828.745.198	(54.137.635.894)
	420.049.457.426	(362.547.360.482)	446.334.204.635	(363.323.739.136)

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP

Số 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a2) Chi tiết theo đối tượng				
Bên liên quan	90.759.349.112	(90.742.873.132)	85.109.952.121	(85.093.476.141)
- Công ty Cổ phần Lilama 45.4	3.131.988.200	(3.131.988.200)	3.131.988.200	(3.131.988.200)
- Công ty Cổ phần Lilama 45.1	72.399.091.317	(72.399.091.317)	67.939.236.516	(67.939.236.516)
- Công ty Cổ phần Lilama 45.3	15.211.793.615	(15.211.793.615)	14.022.251.425	(14.022.251.425)
- Công ty Cổ phần Lilama 5	11.171.780	-	11.171.780	-
- Công ty Cổ phần Lilama 69.1	5.304.200	-	5.304.200	-
Bên khác	329.290.108.314	(271.804.487.350)	361.224.252.514	(278.230.262.995)
- Công ty Cổ phần Lilama Hà Nội	75.897.140.431	(75.897.140.431)	75.897.140.431	(75.897.140.431)
- Công ty Cổ phần Lisemco	144.066.231.662	(144.066.231.662)	144.066.231.662	(144.066.231.662)
- Hamon Research-Cottrell GmbH ⁽⁴⁾	9.787.321.680	-	9.787.321.680	-
- Công ty TNHH Hamon Việt Nam	9.243.661.096	-	8.937.917.634	-
- Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông	8.330.407.947	(8.330.407.947)	8.330.407.947	(8.330.407.947)
- Các đối tượng khác	81.965.345.498	(43.510.707.310)	114.205.233.160	(49.936.482.955)
	420.049.457.426	(362.547.360.482)	446.334.204.635	(363.323.739.136)
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	8.742.000.000	-	8.742.000.000	-
	8.742.000.000	-	8.742.000.000	-

(1) Khoản phải thu về lãi tiền gửi, lãi cho vay chủ yếu của các khoản cho vay của các đối tác được trình bày tại thuyết minh số 7 - Phải thu về cho vay ngắn hạn và đã trích lập dự phòng đầy đủ. (Chi tiết tại thuyết minh số 9 - Nợ xấu).

(2) Đây là khoản ứng trước của Tổng Công ty để nộp tiền giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sổ hồng) tại tòa nhà chung cư 21 tầng tại ngõ 124 Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội. Tổng Công ty sẽ thu lại khoản tiền này của các cư dân chung cư khi hoàn thành các thủ tục cấp sổ hồng.

(3) Đây là số tiền Tổng Công ty được phép giải ngân từ tài khoản thanh toán chung (chuyên chi) của Liên danh Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Bơm Châu Âu ("PECOM"- thành viên đứng đầu liên danh) mở tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An được sử dụng để nhận thanh toán từ Chủ đầu tư và thanh toán cho các nhà thầu phụ/chi phí của từng thành viên của liên danh cho việc thực hiện gói thầu CW03: "Cung cấp, lắp đặt thiết bị, xây dựng hệ thống tiêu trạm bơm Kim Xá và công trình phụ trợ".

(4) Khoản tiền Thuế nhập khẩu Tổng Công ty đứng ra trả thay cho Nhà thầu liên quan đến dự án Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1, khi quyết toán với Nhà thầu sẽ bù trừ số tiền này với số tiền Tổng Công ty phải trả.

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP

Số 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

9 . NỢ XẤU

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
a. Phải thu khách hàng				
- Ban điều hành Dự án Nhiệt điện Thái Bình 2	284.440.429.557	91.640.804.511	290.589.445.393	97.789.820.347
- Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao	62.568.671.464	-	61.298.055.187	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng	14.597.651.580	-	14.597.651.580	-
- Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	9.043.466.795	-	9.043.466.795	-
- Công ty Cổ phần Xi măng Tân Thắng	31.967.361.316	10.263.048.860	37.967.361.316	12.063.048.860
- Công ty Cổ phần Lilama Hà Nội	39.000.402.901	-	39.000.402.901	-
- Các khoản khác	23.928.846.723	45.354.355	26.940.702.337	1.602.077.483
b. Phải thu về cho vay				
- Công ty Cổ phần Phú Mỹ Trung Việt	13.973.308.000	-	13.973.308.000	-
- Công ty Cổ phần Lilama 45.1	96.071.045.096	-	96.071.045.096	-
- Công ty Cổ phần Lilama 45.3	25.624.278.455	-	25.624.278.455	-
- Công ty Cổ phần Lisemco	227.646.699.893	-	227.646.699.893	-
c. Phải thu ngắn hạn khác				
- Công ty Cổ phần Phú Mỹ Trung Việt	11.128.889.942	-	11.128.889.942	-
- Công ty Cổ phần Lisemco	144.066.231.662	-	144.066.231.662	-
- Công ty Cổ phần Lilama Hà Nội	75.897.140.431	-	75.897.140.431	-
- Công ty Cổ phần Lilama 45.1	72.399.091.317	-	67.939.236.516	-
- Công ty Cổ phần Lilama 45.3	15.211.793.615	-	14.022.251.425	-
- Công ty Cổ phần Lilama 45.4	3.131.988.200	-	3.131.988.200	-
- Các khoản khác	40.712.225.315	-	47.138.000.960	-
d. Trả trước cho người bán				
- Công ty Cổ phần Lisemco	66.898.435.509	-	66.898.435.509	-
- Công ty Cổ phần Lilama Hà Nội	36.570.534.892	19.392.009.743	22.343.291.198	5.164.766.049
- Các khoản khác	118.239.167.399	30.774.683.432	54.392.977.659	17.583.519.269
	<u>1.413.117.660.062</u>	<u>152.115.900.901</u>	<u>1.349.710.860.455</u>	<u>134.203.232.008</u>

10 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.881.244.829	-	1.514.663.225	-
Công cụ, dụng cụ	4.325.519.717	-	4.081.393.717	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	66.127.976.545	-	130.523.613.220	-
Hàng hoá	5.605.456.828	-	5.605.456.828	-
	77.940.197.919	-	141.725.126.990	-

(*) Chi tiết các dự án dở dang:

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
- Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1	12.334.628.610	12.334.628.610
- Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1	28.609.889.772	28.609.889.772
- Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 & Nhơn Trạch 4	-	23.432.339.000
- Trạm cắt 220KV Đăk Ooc và các đường dây 220KV đấu nối	17.338.949.776	18.353.737.259
- Các công trình khác	7.844.508.387	47.793.018.579
	66.127.976.545	130.523.613.220

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
- Dự án Nhà hỗn hợp cao tầng ở và làm việc tại Quận 9, thành phố Hồ Chí Minh (*)	30.749.483.207	30.749.483.207
	30.749.483.207	30.749.483.207

Đây chủ yếu là chi phí nộp tiền sử dụng đất tại dự án nhà làm việc tại Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh Tổng Công ty đã nộp từ giai đoạn trước cổ phần hóa. Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 192/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/06/2022, Tổng Công ty được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt chủ trương sẽ hoàn trả lại dự án trên, đối với các chi phí đã bỏ ra, Tổng Công ty sẽ làm việc với UBND Thành phố Hồ Chí Minh để đề nghị được hoàn trả lại.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	87.582.752.216	16.637.389.197	310.283.014.365	7.106.558.957	5.517.160.082	427.126.874.817
- Mua trong kỳ	-	607.310.000	-	82.281.818	140.000.000	829.591.818
Số dư cuối kỳ	87.582.752.216	17.244.699.197	310.283.014.365	7.188.840.775	5.657.160.082	427.956.466.635
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	52.166.536.649	12.501.892.471	290.522.083.559	6.528.069.823	4.892.810.138	366.611.392.640
- Khấu hao trong kỳ	1.455.577.498	753.196.628	1.089.946.872	107.749.538	131.754.170	3.538.224.706
Số dư cuối kỳ	53.622.114.147	13.255.089.099	291.612.030.431	6.635.819.361	5.024.564.308	370.149.617.346
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	35.416.215.567	4.135.496.726	19.760.930.806	578.489.134	624.349.944	60.515.482.177
Tại ngày cuối kỳ	33.960.638.069	3.989.610.098	18.670.983.934	553.021.414	632.595.774	57.806.849.289

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 293.723.265.326 VND.

13 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Tài sản cố định thuê tài chính của Tổng Công ty là phương tiện vận tải, truyền dẫn có nguyên giá và hao mòn lũy kế tại ngày 30/06/2024 lần lượt là 3.519.650.908 VND và 794.420.436 VND, khấu hao trong kỳ là 219.978.180 VND, giá trị còn lại của tài sản là 2.725.230.472 VND.

14 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	10.597.679.212	1.868.049.000	12.465.728.212
Số dư cuối kỳ	<u>10.597.679.212</u>	<u>1.868.049.000</u>	<u>12.465.728.212</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	1.747.484.485	1.747.484.485
- Khấu hao trong kỳ	-	13.000.002	13.000.002
Số dư cuối kỳ	-	<u>1.760.484.487</u>	<u>1.760.484.487</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	10.597.679.212	120.564.515	10.718.243.727
Tại ngày cuối kỳ	<u>10.597.679.212</u>	<u>107.564.513</u>	<u>10.705.243.725</u>

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.738.049.000 VND.

15 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư của Tổng Công ty là tổng giá trị đầu tư cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp Bắc Vinh, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An nhằm cho thuê lâu dài. Bất động sản đầu tư có nguyên giá 57.127.963.520 VND, khấu hao lũy kế tính đến ngày 30/06/2024 là 42.855.050.522 VND, khấu hao trong kỳ là 1.152.578.076 VND, giá trị còn lại của tài sản là 14.272.912.998 VND.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30/06/2024. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

16 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí trả trước cơ quan Tổng Công ty	223.060.075	207.739.546
Chi phí trả trước dự án điện Vũng Áng 2	23.082.945	371.740.932
Chi phí trả trước dự án điện Vân Phong I	-	37.500.000
Chi phí trả trước dự án Nhà máy Hydrogen NEOM	65.705.540	227.410.838
Chi phí trả trước dự án điện Nhơn Trạch 3 & Nhơn Trạch 4	108.090.390	29.407.332
	<u>419.938.950</u>	<u>873.798.648</u>
b) Dài hạn		
Chi phí trả trước cho thuê cầu	3.888.628.299	3.426.623.052
Chi phí trả trước cơ quan Tổng Công ty	1.149.977.244	1.580.462.535
Chi phí trả trước tại dự án Bắc Vinh	65.840.715	-
Chi phí trả trước dài hạn dự án Nhiệt điện Vũng Áng 2	16.278.438.285	23.151.842.788
Chi phí trả trước dự án điện Nhơn Trạch 3 & Nhơn Trạch 4	19.402.045.391	26.603.381.650
Chi phí trả trước dự án Nhà máy Hydrogen NEOM	8.845.212.029	15.239.818.947
	<u>49.630.141.963</u>	<u>70.002.128.972</u>

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP

Số 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	357.212.431.775	357.212.431.775	375.770.204.764	375.770.204.764
- Công ty CP Lilama 5	28.635.978.478	28.635.978.478	37.929.876.634	37.929.876.634
- Công ty CP Lilama 7	8.975.618.967	8.975.618.967	5.511.700.254	5.511.700.254
- Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD	13.994.567.146	13.994.567.146	12.748.804.103	12.748.804.103
- Công ty CP Cơ khí Lắp máy Lilama	19.217.930.033	19.217.930.033	18.568.944.572	18.568.944.572
- Công ty CP Tư vấn Quốc tế LHT	2.177.318.878	2.177.318.878	2.239.717.678	2.239.717.678
- Công ty CP Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	15.746.126.136	15.746.126.136	18.430.749.357	18.430.749.357
- Công ty CP Lilama 10	46.049.554.225	46.049.554.225	-	-
- Công ty CP Lilama 18	222.415.337.912	222.415.337.912	257.695.938.037	257.695.938.037
- Công ty CP Lilama 69.1	-	-	4.653.860.379	4.653.860.379
- Công ty CP Lilama 69.3	-	-	17.990.613.750	17.990.613.750
Bên khác	1.354.194.453.027	1.354.194.453.027	1.486.459.228.844	1.486.459.228.844
- Doosan Heavy Industries Việt Nam Co.,Ltd	282.574.652.290	282.574.652.290	24.133.521.208	24.133.521.208
- Babcock & Wilcox Beijing Co., Ltd	-	-	54.405.663.756	54.405.663.756
- Liên doanh Tập đoàn TOSHIBA và Tập đoàn SOJITZ	-	-	208.195.256.398	208.195.256.398
- Công ty CP xây lắp đường ống Bê chứa Dầu khí	74.094.093.868	74.094.093.868	74.894.136.386	74.894.136.386
- Flsmidth Koch GMBH	90.408.419.818	90.408.419.818	86.664.028.387	86.664.028.387
- Công ty Cổ phần FECON	102.261.522.148	102.261.522.148	105.091.636.335	105.091.636.335
- Phải trả nhà cung cấp khác	804.855.764.903	804.855.764.903	933.074.986.374	933.074.986.374
	1.711.406.884.802	1.711.406.884.802	1.862.229.433.608	1.862.229.433.608

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	11.801.842.181	430.314.749	23.927.169.871	33.082.135.586	21.075.867.316	549.374.169
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	1.743.892.812	-	2.906.268.089	2.906.268.089	1.743.892.812	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	23.390.338.013	184.958.715	267.503.598	-	23.148.750.506	210.874.806
Thuế Thu nhập cá nhân	-	257.472.267	2.873.029.894	3.067.279.999	-	63.222.162
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	3.980.544.886	3.980.544.886	-	-
Các loại thuế khác	14.768	-	6.126.586.131	6.126.586.131	14.768	-
	36.936.087.774	872.745.731	40.081.102.469	49.162.814.691	45.968.525.402	823.471.137

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP

Số 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

19 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công ty TNHH Doosan Enerbility Việt Nam - Dự án Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 2	-	42.584.943.839
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban dự án Nhiệt điện Long Phú 1	40.777.498.144	40.777.498.144
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	-	1.581.801.966
Thyssenkrupp Nucera AG&Co. KGaA (*)	233.299.850.071	333.700.913.614
Các đối tượng khác	24.258.684.031	30.189.889.418
	298.336.032.246	448.835.046.981

(*) Khoản tạm ứng của Nhà thầu chính là Thyssenkrupp Nucera AG&Co. KGaA cho Tổng Công ty để thực hiện hợp đồng số 32017394 ngày 07 tháng 11 năm 2022 liên quan đến dự án gia công chế tạo và tổ hợp các thiết bị điện phân cho Nhà máy sản xuất Hydrogen xanh tại Ả Rập Xê-út ("Kingdom of Saudi Arabia").

20 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	1.032.368.914	1.465.616.252
- Dự án Nhiệt điện Vân Phong 1	112.124.839.184	118.142.736.992
- Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1	60.073.449.364	108.832.877.647
- Dự án Nhiệt điện Thái Bình 2	52.817.960.198	60.685.590.502
- Dự án Trạm Ngũ Kiên	12.584.613.827	
- Dự án Nhiệt điện Long Phú 1	7.937.324.462	7.937.324.462
- Dự án Nhiệt điện Vũng Áng 2	76.453.414.397	-
- Dự án Nhiệt điện Barth Ấn Độ	9.347.532.525	9.347.532.525
- Dự án nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và 4	235.385.009.611	238.174.855.809
- Dự án Hydrogen Neom	186.802.844.644	149.798.432.406
- Chi phí phải trả khác	70.381.426.247	69.503.262.307
	824.940.783.373	763.888.228.902

Trong đó: Chi phí phải trả với bên liên quan

- Công ty Cổ phần Lilama 5	14.176.259.208	7.726.222.812
- Công ty Cổ phần Lilama 7	1.355.603.500	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	87.194.617	87.194.617
- Công ty Cổ phần Lilama 45.1	7.937.324.462	7.937.324.462
- Công ty Cổ phần Lilama 45.3	1.666.113.245	1.666.113.245
- Công ty Cổ phần Lilama 45.4	2.816.694.046	2.816.694.046
- Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	-	1.644.832.300
- Công ty Cổ phần Lilama 10	83.059.805.520	164.164.075.938
- Công ty Cổ phần Lilama 18	40.042.019.585	22.582.289.608
- Công ty Cổ phần Lilama 69.1	66.220.625.520	66.220.625.520
- Công ty Cổ phần Lilama 69.3	309.792.880	1.928.811.474
	217.671.432.583	276.774.184.022

21 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện cho thuê văn phòng	104.730.000	104.730.000
- Doanh thu chưa thực hiện cho thuê đất KCN Bắc Vinh	1.016.025.989	638.611.460
	1.120.755.989	743.341.460
b) Dài hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện cho thuê đất KCN Bắc Vinh	14.034.102.661	14.353.408.391
	14.034.102.661	14.353.408.391

22 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	1.427.540.400	1.235.831.400
- Bảo hiểm xã hội	842.507.270	803.598.346
- Phải trả về cổ phần hoá	200.000.000	200.000.000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	124.100.000	124.100.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	248.299.125	248.299.125
- Doosan Heavy Industries & Construction Co.,Ltd	1.278.881.277	1.278.881.277
- Hamon Research-Cottrell GmbH (*)	157.308.512.000	150.793.359.500
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	16.916.673.332	5.593.943.025
	178.346.513.404	160.278.012.673
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.151.886.839	1.151.886.839
	1.151.886.839	1.151.886.839
c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Lilama 5	22.297.430	22.297.430
- Công ty Cổ phần Lilama 7	81.436.824	67.109.784
- Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	181.170.080	147.064.736
- Công ty Cổ phần Lilama 45.1	29.487.744	13.403.520
- Công ty Cổ phần Lilama 45.4	57.018.632	57.018.632
- Công ty Cổ phần Lilama 10	60.846.968	65.654.264
- Công ty Cổ phần Lilama 18	353.723.286	292.943.574
- Công ty Cổ phần Lilama 69.1	77.688.672	77.688.672
	863.669.636	743.180.612

(*) Khoản tiền thu được từ bảo lãnh thực hiện hợp đồng ký kết với nhà thầu Hamon Research-Cottrell GmbH (Hamon) theo các gói thầu M05-FGD và M06-ESP với tổng số tiền 6.175.500 USD thuộc dự án Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1. Do chưa xác định được đầy đủ nghĩa vụ phải trả cũng như các chi phí có thể phát sinh liên quan đến Hamon, chủ đầu tư và các bên liên quan khác nên Tổng công ty chưa ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khoản tiền thu được từ bảo lãnh thực hiện hợp đồng nêu trên. Đồng thời, Tổng Công ty đang theo dõi sát sao tình hình thực hiện thủ tục phá sản, quyền và nghĩa vụ của người giám hộ của Hamon để có các phương án giải quyết phù hợp. Giá trị biến động tăng thêm kỳ do ảnh hưởng của đánh giá lại chênh lệch tỷ giá số dư cuối kỳ với khoản công nợ có gốc ngoại tệ.

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP

Số 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

23 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2024		Trong kỳ		30/06/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	1.243.148.824.088	1.243.148.824.088	2.211.330.913.157	2.298.027.641.707	1.156.452.095.538	1.156.452.095.538
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch I ⁽¹⁾	1.017.257.907.962	1.017.257.907.962	1.495.489.364.000	1.710.557.050.574	802.190.221.388	802.190.221.388
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Hà ⁽²⁾	-	-	13.806.089.771	12.223.749.834	1.582.339.937	1.582.339.937
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long ⁽³⁾	220.109.508.844	220.109.508.844	543.561.681.127	486.896.749.452	276.774.440.519	276.774.440.519
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An ⁽⁴⁾	5.781.407.282	5.781.407.282	104.735.262.248	88.350.091.847	22.166.577.683	22.166.577.683
- Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - Chi nhánh TTKDKHDN SGD ⁽⁵⁾	-	-	53.738.516.011	-	53.738.516.011	53.738.516.011
Nợ dài hạn đến hạn trả	700.089.204	700.089.204	350.044.602	350.044.602	700.089.204	700.089.204
- Công ty CTTC TNHH BIDV-SUMI TRUST - Chi nhánh Hà Nội ⁽⁶⁾	700.089.204	700.089.204	350.044.602	350.044.602	700.089.204	700.089.204
	1.243.848.913.292	1.243.848.913.292	2.211.680.957.759	2.298.377.686.309	1.157.152.184.742	1.157.152.184.742
b) Nợ dài hạn						
- Công ty CTTC TNHH BIDV-SUMI TRUST - Chi nhánh Hà Nội ⁽⁶⁾	2.508.652.990	2.508.652.990	-	350.044.602	2.158.608.388	2.158.608.388
	2.508.652.990	2.508.652.990	-	350.044.602	2.158.608.388	2.158.608.388
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(700.089.204)	(700.089.204)	(350.044.602)	(350.044.602)	(700.089.204)	(700.089.204)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	1.808.563.786	1.808.563.786			1.458.519.184	1.458.519.184

24 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	49.777.609.270	30.299.959.109
	49.777.609.270	30.299.959.109
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	62.763.110.844	80.320.138.012
	62.763.110.844	80.320.138.012

25 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	797.261.040.000	77.877.980.000	31.927.013.601	907.066.033.601
Lãi trong kỳ trước	-	-	17.972.849.144	17.972.849.144
Phân phối lợi nhuận	-	7.985.635.071	(14.365.374.611)	(6.379.739.540)
Số dư cuối kỳ trước	797.261.040.000	85.863.615.071	35.534.488.134	918.659.143.205
Số dư đầu kỳ này	797.261.040.000	85.863.615.071	68.020.054.589	951.144.709.660
Lãi trong kỳ này	-	-	58.881.579.277	58.881.579.277
Phân phối lợi nhuận	-	16.161.623.514	(28.171.150.014)	(12.009.526.500)
Số dư cuối kỳ này	797.261.040.000	102.025.238.585	98.730.483.852	998.016.762.437

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 183/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/06/2024, Tổng Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2023 như sau:

	Số tiền
	VND
Trích Quỹ đầu tư phát triển	16.161.623.514
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	11.517.726.500
Trích Quỹ khen thưởng ban điều hành	491.800.000
Chi trả cổ tức (bằng 4,5% vốn điều lệ) (*)	35.876.746.800

(*) Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Tổng Công ty chưa chốt danh sách chia cổ tức theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Bộ Xây dựng	97,88	780.324.040.000	97,88	780.324.040.000
Các cổ đông khác	2,12	16.937.000.000	2,12	16.937.000.000
	100	797.261.040.000	100	797.261.040.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	06 tháng đầu năm 2024 VND	06 tháng đầu năm 2023 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	797.261.040.000	797.261.040.000
- Vốn góp đầu kỳ	797.261.040.000	797.261.040.000
- Vốn góp cuối kỳ	797.261.040.000	797.261.040.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	248.299.125	232.353.375
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	-	(6.550.250)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	(6.550.250)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	248.299.125	225.803.125

d) Cổ phiếu

	30/06/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	79.726.104	79.726.104
- Cổ phiếu phổ thông	79.726.104	79.726.104
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	79.726.104	79.726.104
- Cổ phiếu phổ thông	79.726.104	79.726.104
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Quỹ đầu tư phát triển	102.025.238.585	85.863.615.071
	102.025.238.585	85.863.615.071

26 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**a) Tài sản thuê ngoài**

- Tổng Công ty ký hợp đồng thuê đất tại 124 Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng để sử dụng với mục đích làm trụ sở làm việc và cơ sở sản xuất kinh doanh với thời hạn thuê 50 năm. Diện tích khu đất thuê là 6.505 m². Theo hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước;

- Tổng Công ty ký hợp đồng thuê đất tại 124 Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng để sử dụng với mục đích làm đường, sân vườn, công trình phụ trợ, diện tích tầng hầm nằm ngoài phần diện tích xây dựng công trình tòa nhà hỗn hợp cao tầng làm việc và nhà ở với thời hạn thuê 50 năm kể từ ngày 23/03/2010. Diện tích khu đất thuê là 1.467,4 m². Theo hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước;

- Tổng Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại xã Hưng Đông, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An để sử dụng vào mục đích đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Bắc Vinh với thời hạn thuê đến hết ngày 18/12/2048. Diện tích khu đất thuê là 220.401,2 m². Theo các hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước;

- Tổng Công ty ký các hợp đồng thuê đất để làm bãi thi công, kho chứa tập kết thiết bị, vật tư, vật liệu công trình, văn phòng làm việc và nhà ở cho cán bộ nhân viên phục vụ cho thi công các dự án. Thời hạn thuê đất theo thời gian thực hiện dự án và tiền thuê được căn cứ theo từng hợp đồng cụ thể.

b) Ngoại tệ các loại

	30/06/2024	01/01/2024
- Đồng đô la Mỹ (USD)	45.097.737,45	39.296.366,78
- Đồng Euro (EUR)	1.411.502,46	1.105.176,66

27 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Doanh thu hợp đồng xây lắp	3.308.413.471.207	1.204.978.131.949
Doanh thu cung cấp dịch vụ	26.782.409.305	22.153.892.796
	<u>3.335.195.880.512</u>	<u>1.227.132.024.745</u>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)	<u>14.963.467.061</u>	<u>16.609.540.952</u>

28 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	3.196.836.555.694	1.248.837.658.904
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	27.255.218.640	30.598.042.597
	<u>3.224.091.774.334</u>	<u>1.279.435.701.501</u>
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)	<u>719.715.321.603</u>	<u>540.690.780.138</u>

29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	20.615.801.829	40.151.306.391
Cổ tức, lợi nhuận được chia	7.718.400.000	50.919.199.175
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	16.581.303.843	3.652.600.839
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	45.620.073.127	12.251.957.910
	90.535.578.799	106.975.064.315
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính nhận từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)	9.209.796.991	47.886.206.904

30 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	45.607.488.270	41.363.169.250
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	12.157.204.900	13.006.959.780
Dự phòng giảm giá tổn thất đầu tư	11.981.437.318	10.782.690.753
Dự phòng lãi vay khó đòi	5.649.396.991	5.662.186.644
Chi phí tài chính khác	59.454.409	88.694.281
	75.454.981.888	70.903.700.708
Trong đó: Chi phí hoạt động tài chính trả cho các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)	23.317.718.824	18.496.201.165

31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	120.128.630	120.707.295
Chi phí nhân công	17.628.118.504	17.231.654.798
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.793.947.513	1.640.844.396
Thuế, phí, lệ phí	1.919.330.149	1.778.018.337
Chi phí dự phòng/ hoàn nhập dự phòng	39.844.733.723	(56.526.293.909)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.598.658.882	3.490.086.295
Chi phí khác bằng tiền	2.104.339.154	2.123.199.579
	67.009.256.555	(30.141.783.209)
Trong đó: Chi phí quản lý doanh nghiệp mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)	98.181.818	49.090.909

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	06 tháng đầu năm 2024 VND	06 tháng đầu năm 2023 VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	57.811.564.887	17.319.165.721
Các khoản điều chỉnh tăng	24.707.061	-
- Chi phí không hợp lệ	24.707.061	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(68.630.521.895)	(67.949.774.797)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(7.718.400.000)	(50.919.199.175)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ của khoản mục tiền và công nợ phải thu	(59.176.534.154)	(11.666.049.014)
- Kết chuyển chi phí lãi vay không được trừ theo NĐ 132/2020/NĐ-CP các năm trước sang kỳ này	(1.735.587.741)	(5.364.526.608)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(10.794.249.947)	(50.630.609.076)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	(23.105.772.643)	(18.105.772.643)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	-	(5.000.000.000)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của hoạt động kinh doanh chính	(23.105.772.643)	(23.105.772.643)
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế từ HĐKD bất động sản	1.337.517.988	817.104.279
Thu nhập tính thuế TNDN	1.337.517.988	817.104.279
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	267.503.598	163.420.856
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	(99.606.655)	(284.565.370)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của HĐKD bất động sản	167.896.943	(121.144.514)
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	267.503.598	163.420.856
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	(22.937.875.700)	(23.226.917.157)

33 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.310.240.000	2.310.240.000
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.310.240.000	2.310.240.000

34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	49.251.747.988	10.996.007.239
Chi phí nhân công	192.004.932.713	104.781.561.718
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.923.780.964	7.577.822.855
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	39.844.733.723	(56.526.293.909)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	152.230.646.304	107.265.490.732
Chi phí khác bằng tiền	11.922.034.848	25.439.616.106
Chi phí thuê thầu phụ	2.776.527.517.674	1.060.696.331.165
	3.226.705.394.214	1.260.230.535.906

35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Tổng Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Tổng Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Tổng Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2024				
Đầu tư dài hạn	-	238.824.720.900	-	238.824.720.900
	-	238.824.720.900	-	238.824.720.900
Tại ngày 01/01/2024				
Đầu tư dài hạn	-	168.760.499.500	-	168.760.499.500
	-	168.760.499.500	-	168.760.499.500

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.389.793.178.043	-	-	2.389.793.178.043
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.637.353.803.021	8.742.000.000	-	1.646.095.803.021
	4.027.146.981.064	8.742.000.000	-	4.035.888.981.064
Tại ngày 01/01/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.663.968.217.129	-	-	2.663.968.217.129
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.358.337.578.051	8.742.000.000	-	1.367.079.578.051
	4.022.305.795.180	8.742.000.000	-	4.031.047.795.180

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP

Số 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2024				
Vay và nợ	1.157.152.184.742	1.458.519.184	-	1.158.610.703.926
Phải trả người bán, phải trả khác	1.889.753.398.206	1.151.886.839	-	1.890.905.285.045
Chi phí phải trả	824.940.783.373	-	-	824.940.783.373
	<u><u>3.871.846.366.321</u></u>	<u><u>2.610.406.023</u></u>	<u><u>-</u></u>	<u><u>3.874.456.772.344</u></u>
Tại ngày 01/01/2024				
Vay và nợ	1.243.848.913.292	1.808.563.786	-	1.245.657.477.078
Phải trả người bán, phải trả khác	2.022.507.446.281	1.151.886.839	-	2.023.659.333.120
Chi phí phải trả	763.888.228.902	-	-	763.888.228.902
	<u><u>4.030.244.588.475</u></u>	<u><u>2.960.450.625</u></u>	<u><u>-</u></u>	<u><u>4.033.205.039.100</u></u>

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

37 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo khu vực địa lý	Việt Nam	Nước ngoài	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.774.295.443.255	560.900.437.257	3.335.195.880.512
Tài sản bộ phận	5.429.459.154.977	16.930.636.761	5.446.389.791.738
Tổng chi phí mua TSCĐ	829.591.818	-	829.591.818

38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD	Công ty con
Công ty Cổ phần Lilama 5	Công ty con
Công ty Cổ phần Lilama 7	Công ty con
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	Công ty con
Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT	Công ty con
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng và Công nghệ Lilama	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lilama 10	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lilama 18	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	Công ty liên kết
Các thành viên HĐQT, Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty	Điều hành Tổng Công ty

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Tổng Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Bán hàng hóa, dịch vụ	14.963.467.061	16.609.540.952
Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD	2.367.899.765	5.695.869.740
Công ty Cổ phần Lilama 5	229.217.986	11.263.312
Công ty Cổ phần Lilama 7	752.685.658	200.851.280
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	341.401.665	2.543.362
Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	74.838.400	80.904.000
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	791.264.337	80.451.325
Công ty Cổ phần Lilama 10	3.450.939.098	1.238.990.191
Công ty Cổ phần Lilama 18	6.955.220.152	5.970.447.887
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	-	2.702.961.283
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	-	625.258.572
Mua hàng	719.813.503.421	540.739.871.047
Công ty Cổ phần Lilama 5	22.200.988.674	13.694.626.886
Công ty Cổ phần Lilama 7	20.721.086.572	8.320.983.228
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	14.433.288.341	3.937.317.151
Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT	-	994.514.899
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	17.730.338.467	7.154.629.571
Công ty Cổ phần Lilama 10	299.962.449.364	228.974.432.074
Công ty Cổ phần Lilama 18	342.715.429.409	237.235.593.232
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	-	12.450.404.444
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	2.049.922.594	10.379.525.000
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	-	17.597.844.562

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP

Số 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lãi cho vay	5.649.396.991	5.662.186.644
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	4.459.854.801	4.479.180.400
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	1.189.542.190	1.183.006.244
Dự phòng đầu tư tài chính	17.668.321.833	12.834.014.521
Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT	(21.870.151)	194.446.032
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	5.317.938.434	1.001.353
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	10.212.279.793	9.605.994.468
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	573.375.630	1.926.178.144
Công ty Cổ phần Lilama 7	-	1.177.250.158
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng và Công nghệ Lilam:	4.090.500	4.090.500
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	(223.479.384)	(74.946.134)
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	1.805.987.011	-
Dự phòng lãi cho vay	5.649.396.991	5.662.186.644
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	1.189.542.190	1.183.006.244
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	4.459.854.801	4.479.180.400
Dự phòng phải thu khó đòi	75.795.321	892.721.334
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	75.795.321	892.721.334
Thu nhập khác từ phạt sự cố các Nhà thầu phụ	-	5.000.000
Công ty Cổ phần Lilama 10	-	5.000.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.560.400.000	42.224.020.260
Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD	-	38.663.620.260
Công ty Cổ phần Lilama 10	3.560.400.000	3.560.400.000

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc được hưởng như sau:

Thu nhập của Hội đồng quản trị	Mối quan hệ	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
		VND	VND
Ông Bùi Đức Kiên	Chủ tịch HĐQT	292.800.000	258.000.000
Ông Lê Văn Tuấn	Thành viên HĐQT	(*)	(*)
Ông Nguyễn Hữu Thành	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm từ ngày 28/06/2024)	(*)	(*)
Ông Nguyễn Văn Hùng	Thành viên HĐQT	(*)	(*)
Ông Trần Vũ Vương	Thành viên HĐQT	217.800.000	42.000.000
Ông Nguyễn Mạnh Dũng	Thành viên HĐQT (Bỏ nhiệm từ ngày 28/06/2024)	(*)	-

(*) Đã được trình bày ở phần thu nhập của Ban Tổng Giám đốc như chi tiết bên dưới.

Ban Tổng Giám đốc	Mối quan hệ	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
		VND	VND
Ông Lê Văn Tuấn	Tổng Giám đốc	314.400.000	282.000.000
Ông Nguyễn Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc	259.800.000	234.000.000
Ông Nguyễn Mạnh Dũng	Phó Tổng Giám đốc	217.800.000	192.000.000
Ông Nguyễn Hữu Thành	Phó Tổng Giám đốc	259.800.000	234.000.000
Ông Hoàng Minh Khôi	Phó Tổng Giám đốc	217.800.000	192.000.000

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCPSố 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Ban Kiểm soát	Mối quan hệ	06 tháng đầu năm 2024 VND	06 tháng đầu năm 2023 VND
Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Trưởng Ban kiểm soát	204.600.000	180.000.000
Bà Lê Thị Thu Hồng	Thành viên Ban kiểm soát	30.000.000	30.000.000
Bà Trần Thương Huyền	Thành viên Ban kiểm soát	30.000.000	30.000.000

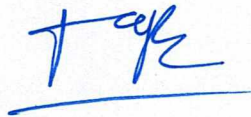
Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Tổng Công ty.

39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.



Lại Việt Tân
Người lập



Tô Phi Sơn
Kế toán trưởng



Lê Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2024

PHỤ LỤC 1: VAY NGẮN HẠN

STT	Ngân hàng - Số hợp đồng	Hạn mức tín dụng (VND)	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay đến 30/06/2024 (VND)	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
1	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch I theo hợp đồng tín dụng số 02/2022/518/HĐTDHM/SD ngày 21/03/2022	4.200.000.000.000	Được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể	Đến ngày 29/05/2026	577.813.924.634	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C đối với Công trình Dự án Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4	Các thỏa thuận về biện pháp bảo đảm được ghi nhận và thực hiện theo các Hợp đồng bảo đảm được giao kết trước ngày, cùng ngày hoặc sau ngày của Hợp đồng này và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ
	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch I theo hợp đồng tín dụng số 01/2023/518/HĐTDHM ngày 30/03/2023	2.600.000.000.000	Được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể	Đến hết ngày 30/06/2024 hoặc cho đến khi được Ngân hàng phê duyệt hạn mức tín dụng năm 2024-2025, tùy vào thời điểm nào đến trước;	224.376.296.754	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động SXKD của doanh nghiệp; không bao gồm việc cấp tín dụng cho Công trình Dự án Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4	Các thỏa thuận về biện pháp bảo đảm được ghi nhận và thực hiện theo các Hợp đồng bảo đảm được giao kết trước ngày, cùng ngày hoặc sau ngày của Hợp đồng này và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.
2	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Hà theo hợp đồng cấp tín dụng số 01/2023/518/HĐTDHM ngày 30/03/2023 và Văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng này ngày 29/03/2024	200.000.000.000	Được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể	Đến hết ngày 30/06/2024 hoặc cho đến khi được Ngân hàng phê duyệt hạn mức tín dụng năm 2024-2025, tùy vào thời điểm nào đến trước	1.582.339.937	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	Các thỏa thuận về biện pháp bảo đảm được ghi nhận và thực hiện theo các Hợp đồng bảo đảm được giao kết trước ngày, cùng ngày hoặc sau ngày của Hợp đồng này và khoản vay đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ
3	Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 114/2024/HĐTD/PHG ngày 24/05/2024	1.300.000.000.000	Được ghi trên từng Giấy nhận nợ	12 tháng	228.833.812.779	Bổ sung vốn lưu động/ thanh toán chi phí thi công các công trình Dự án nhà máy nhiệt điện Sông Hậu 1 và Dự án nhà máy nhiệt điện Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4	Không có tài sản đảm bảo
	Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 145/2024/HĐTD/PHG ngày 24/05/2024	600.000.000.000	Được ghi trên từng Giấy nhận nợ	12 tháng	47.940.627.740	Bổ sung vốn lưu động/ thanh toán chi phí thi công các công trình Dự án nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 2	Các thỏa thuận về biện pháp bảo đảm được ghi nhận và thực hiện theo các Hợp đồng bảo đảm được giao kết trước ngày, cùng ngày hoặc sau ngày của Hợp đồng này và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.
4	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An theo hợp đồng cho vay từng lần số 01/2023/HĐCVTL/NHCT320-LILAMA44 ngày 02/02/2023	280.000.000.000	Được xác định theo từng Giấy nhận nợ	Thời hạn giải ngân đến hết ngày 26/10/2025	4.417.279.648	Bổ sung vốn lưu động/ thanh toán chi phí thi công lắp dựng BOP Equipment, Piping & Field Tank thuộc Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 2	Các thỏa thuận về biện pháp bảo đảm được ghi nhận và thực hiện theo các Hợp đồng bảo đảm được giao kết trước ngày, cùng ngày hoặc sau ngày của Hợp đồng này và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.
	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An theo hợp đồng cho vay từng lần số 01/2023/HĐCVTL/NHCT320-LILAMA43 ngày 02/02/2023	260.000.000.000	Được xác định theo từng Giấy nhận nợ	Thời hạn giải ngân đến hết ngày 26/10/2025	17.749.298.035	Bổ sung vốn lưu động/ thanh toán chi phí thi công lắp dựng ESP, FGD & CHS, AHS thuộc Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 2;	Các thỏa thuận về biện pháp bảo đảm được ghi nhận và thực hiện theo các Hợp đồng bảo đảm được giao kết trước ngày, cùng ngày hoặc sau ngày của Hợp đồng này và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.
5	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Tế Việt Nam (VIB) - chi nhánh Trung tâm Kinh doanh Khách hàng Doanh nghiệp Sở giao dịch theo hợp đồng cho vay từng lần số 2586144.24 ngày 15/05/2024	500.000.000.000	Được xác định theo từng Giấy nhận nợ	12 tháng	53.738.516.011	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có tài sản đảm bảo
Tổng cộng					1.156.452.095.538		

PHỤ LỤC 2 : VAY DÀI HẠN

STT	Ngân hàng - Số hợp đồng	Tài sản thuê	Thời hạn thuê (tháng)	Lãi suất vay (năm)	Dư nợ gốc vay dài hạn đến 30/06/2024 (VND)	Nợ dài hạn đến hạn trả (VND)
	Công ty CTTC TNHH BIDV - SUMI TRUST - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng cho thuê tài chính số 21722000309/HĐCTTC ngày 11/08/2022	Xe ô tô	60 tháng	Lãi suất thuê cố định 7,9%/năm trong thời gian 12 tháng kể từ Ngày Nhận Nợ. Sau thời gian đó, lãi suất thuê sẽ là lãi suất tham chiếu cộng với biên độ và được điều chỉnh 03 tháng/lần. Trong đó, lãi suất tham chiếu hiện tại là 5,6% và biên độ là 2,9%	440.303.304	142.801.068
6	Công ty CTTC TNHH BIDV - SUMI TRUST - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng cho thuê tài chính số 21722000308/HĐCTTC ngày 11/08/2022	Xe ô tô	60 tháng	Lãi suất thuê cố định 7,9%/năm trong thời gian 12 tháng kể từ Ngày Nhận Nợ. Sau thời gian đó, lãi suất thuê sẽ là lãi suất tham chiếu cộng với biên độ và được điều chỉnh 03 tháng/lần. Trong đó, lãi suất tham chiếu hiện tại là 5,6% và biên độ là 2,9%	859.152.542	278.644.068
	Công ty CTTC TNHH BIDV - SUMI TRUST - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng cho thuê tài chính số 21722000310/HĐCTTC ngày 11/08/2022	Xe ô tô	60 tháng	Lãi suất thuê cố định 7,9%/năm trong thời gian 12 tháng kể từ Ngày Nhận Nợ. Sau thời gian đó, Lãi suất thuê sẽ là lãi suất tham chiếu cộng với biên độ và được điều chỉnh 03 tháng/lần. Trong đó, lãi suất tham chiếu hiện tại là 5,6% và biên độ là 2,9%	859.152.542	278.644.068
Tổng cộng					2.158.608.388	700.089.204

